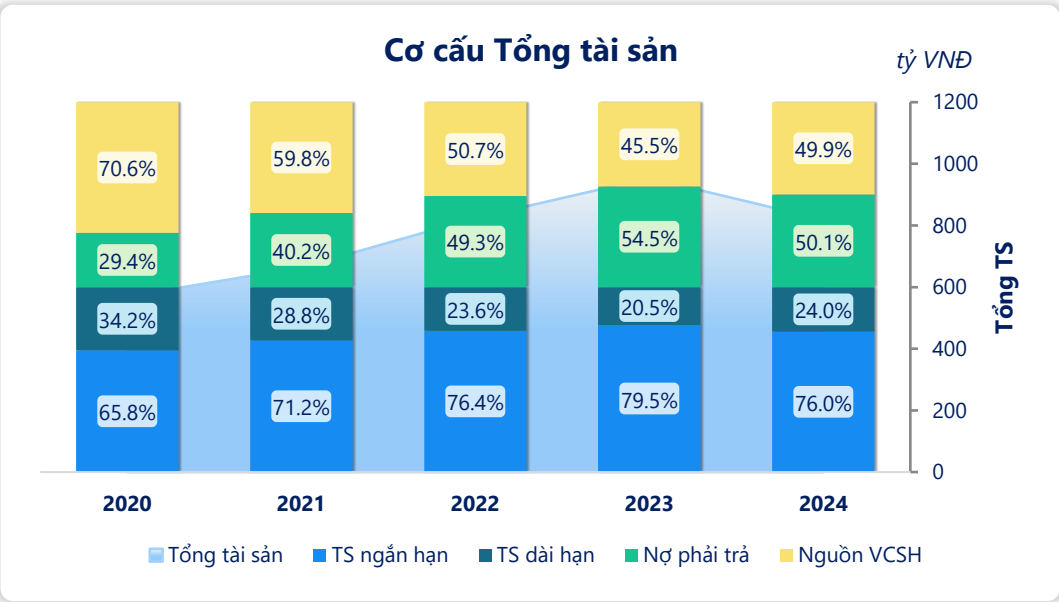
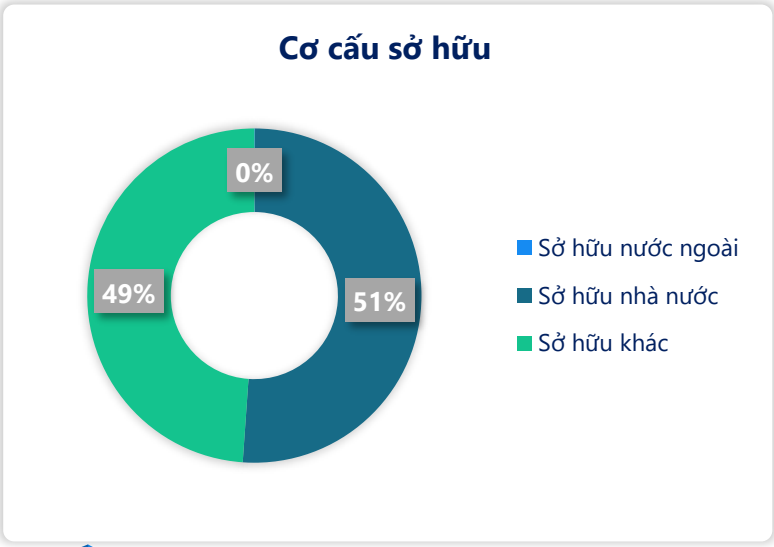


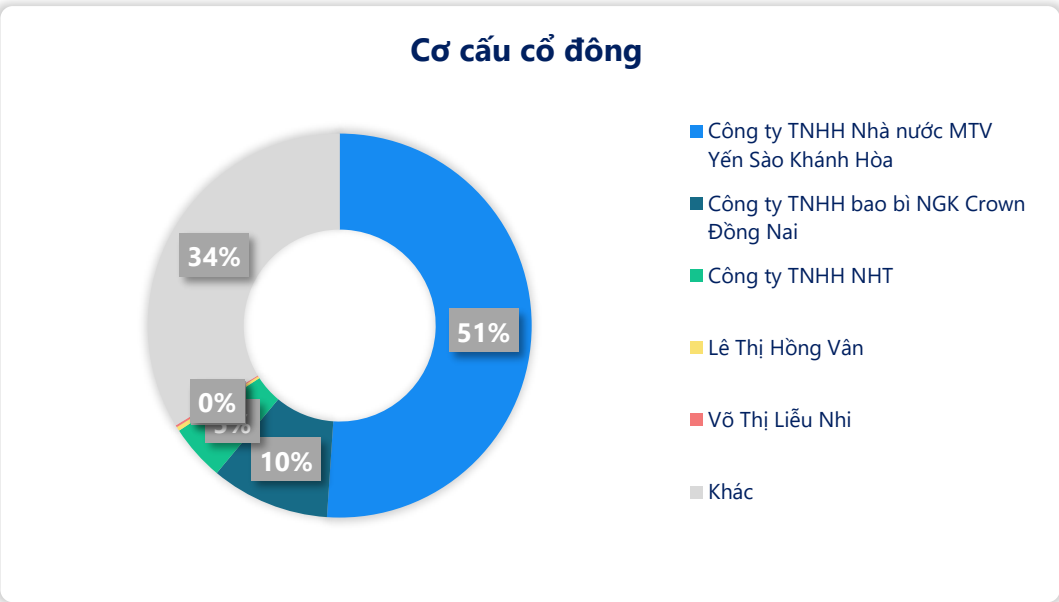
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,840		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,400		
SL cổ phiếu LH		33,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,200		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		408		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		898		
P/E		16.0		
EPS		1,705		
	YTD	1T	3T	6T
SKH		2.6%	0.1%	1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SKH** năm 2024 đạt **818.5** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.1% và 49.9%.

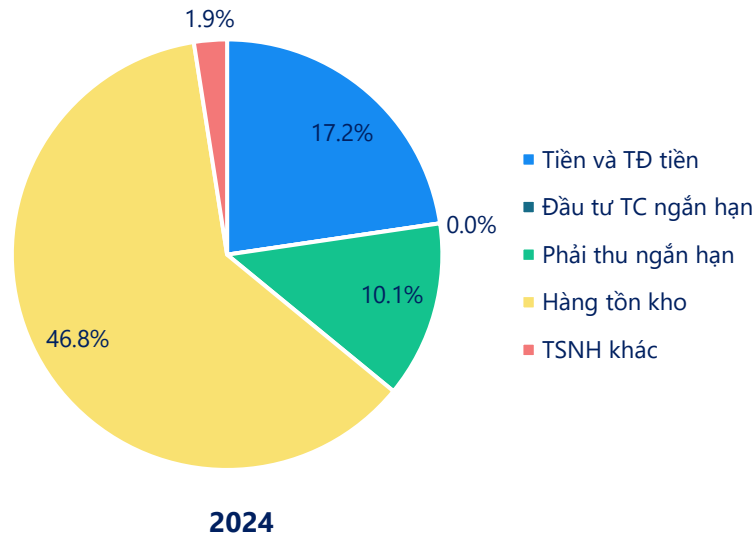
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



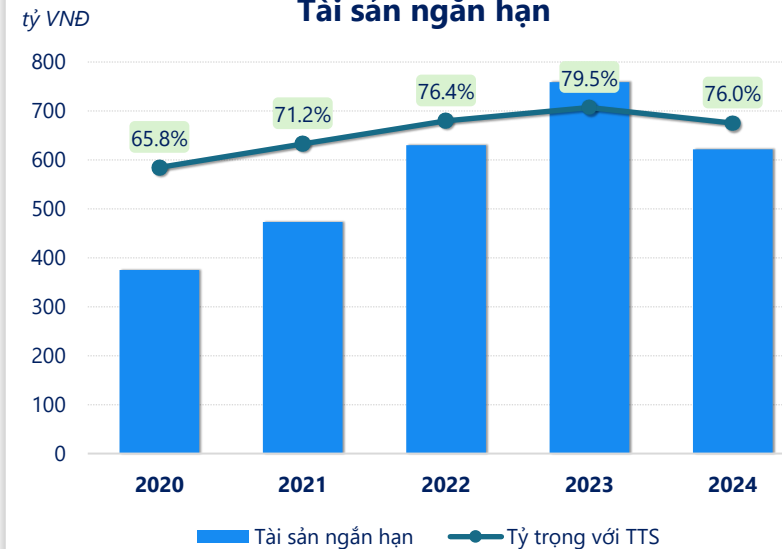
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH bao bì NGK Crown Đồng Nai nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH NHT nắm giữ 4.72%.

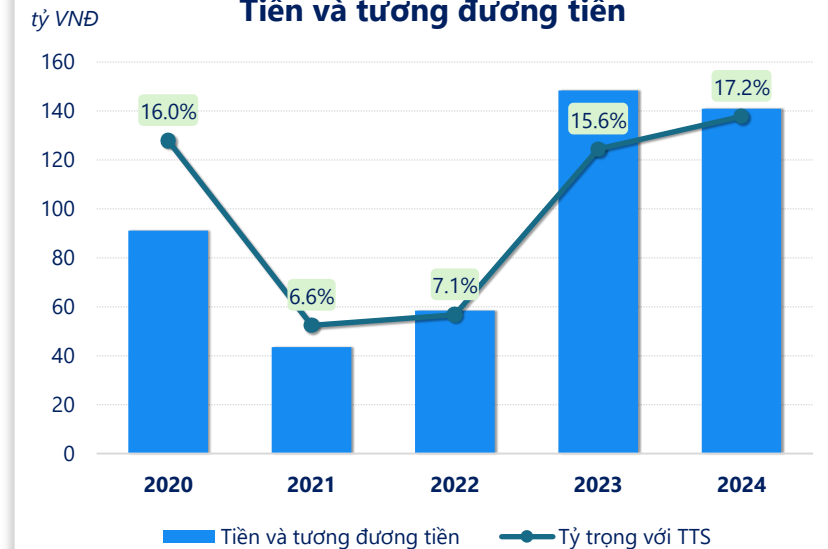
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



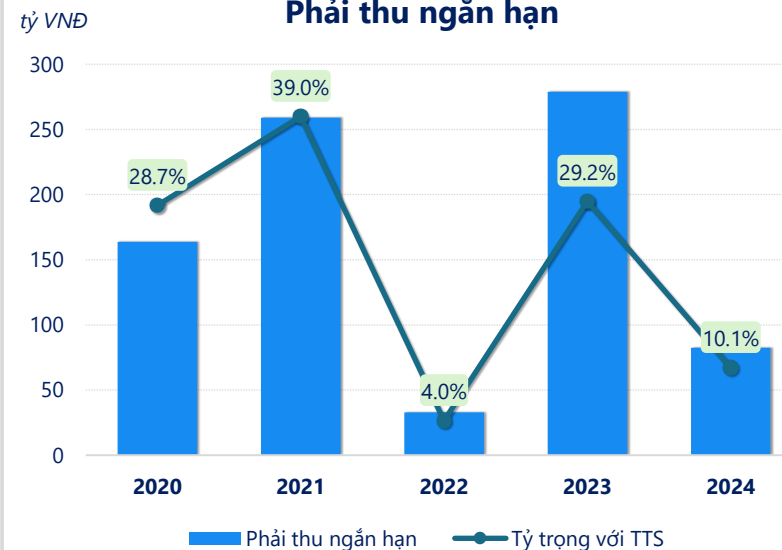
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SKH năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **621.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

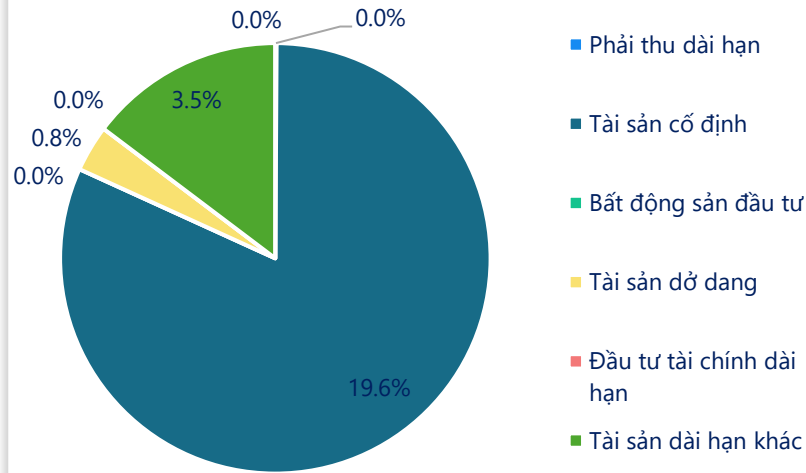
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



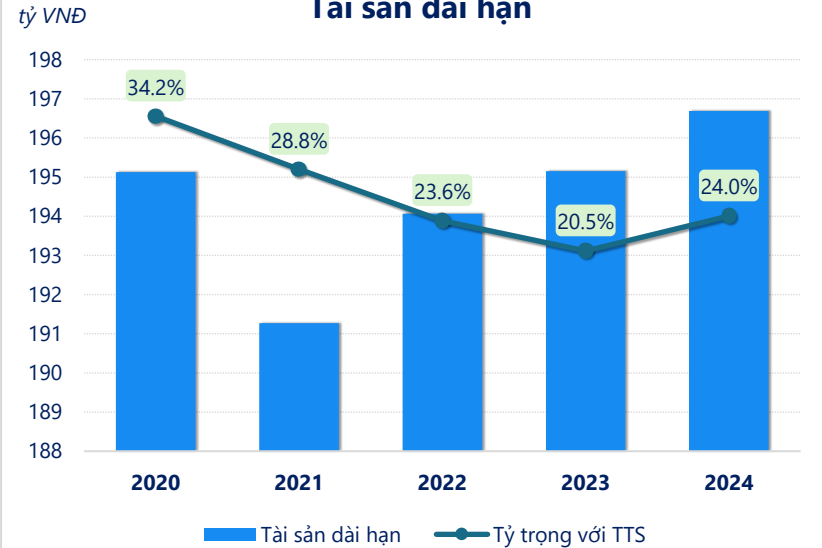
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.79%** so với năm trước và đạt **196.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.54%.

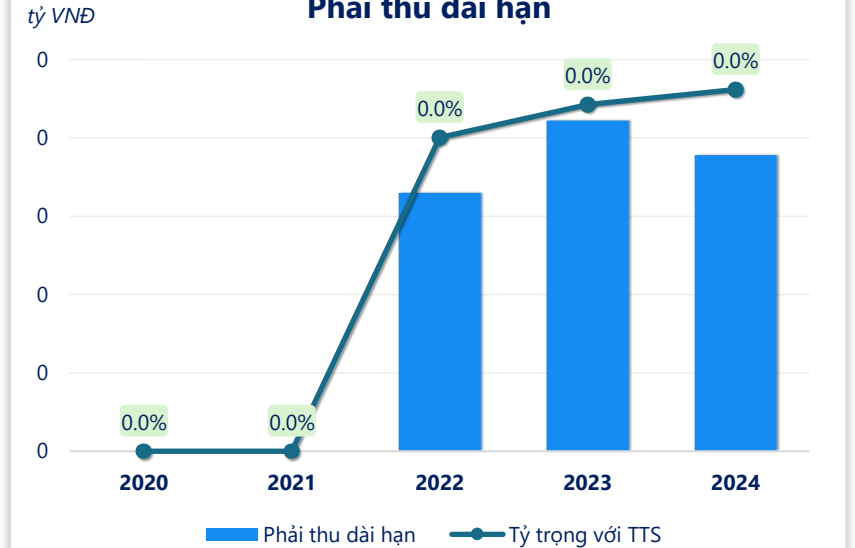
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



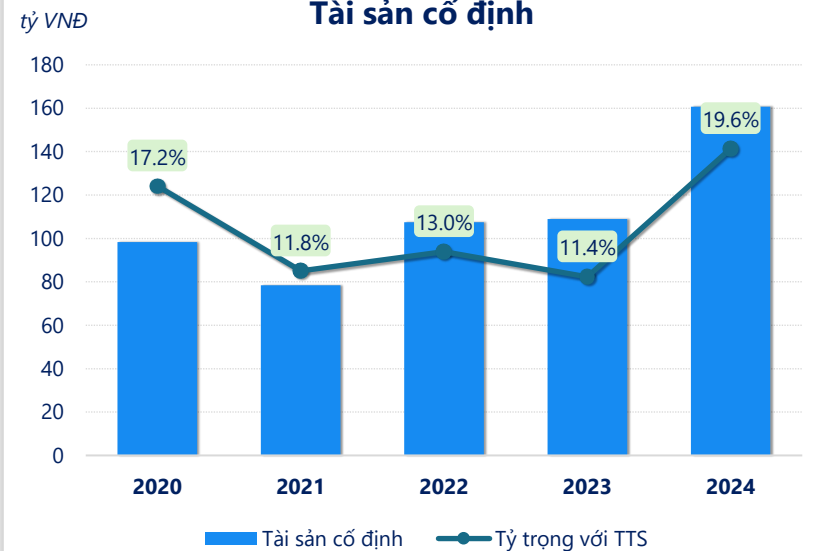
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



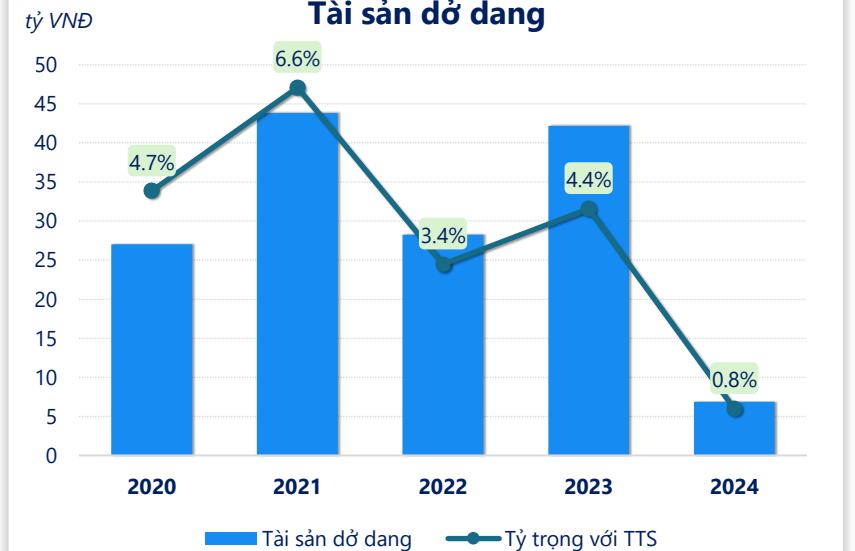
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

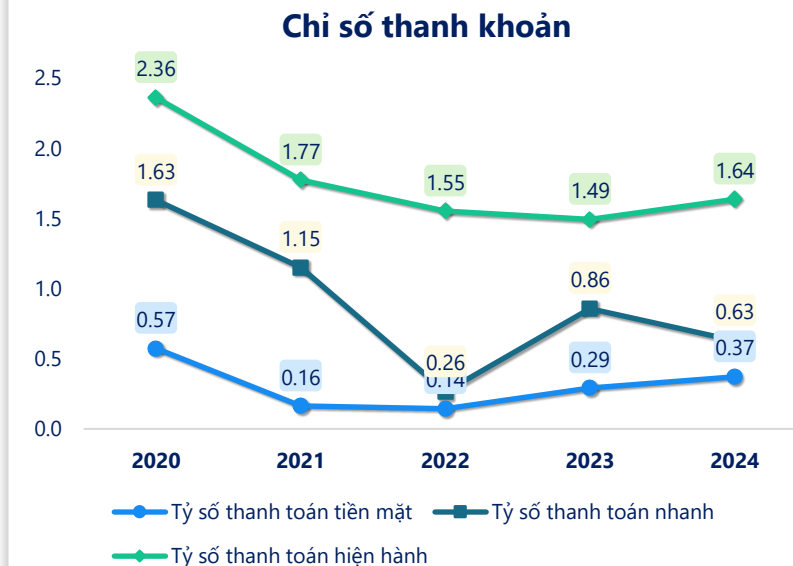
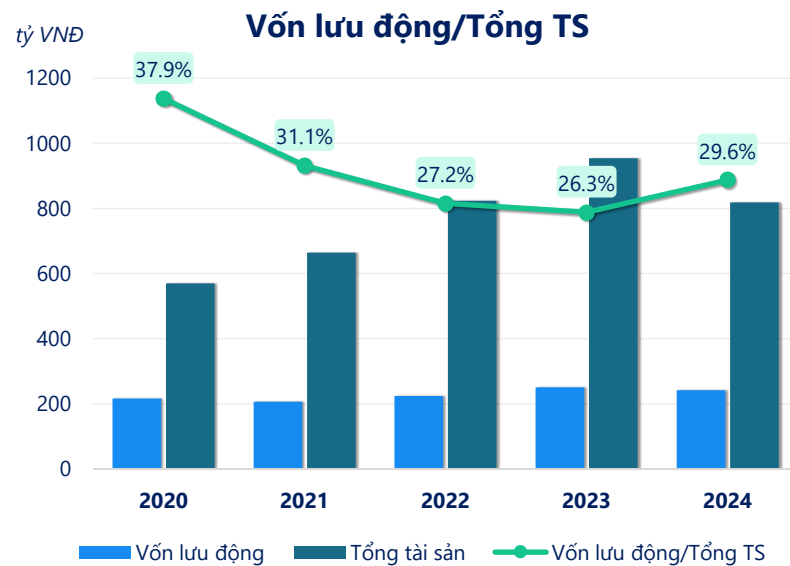
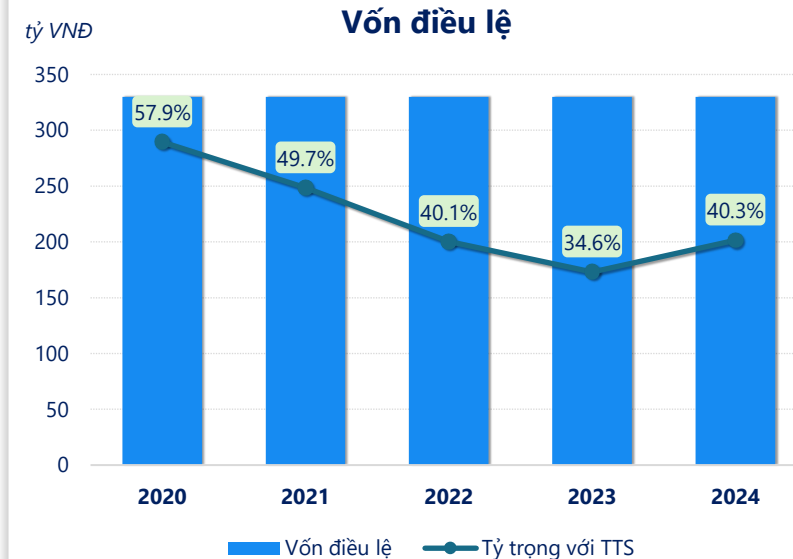
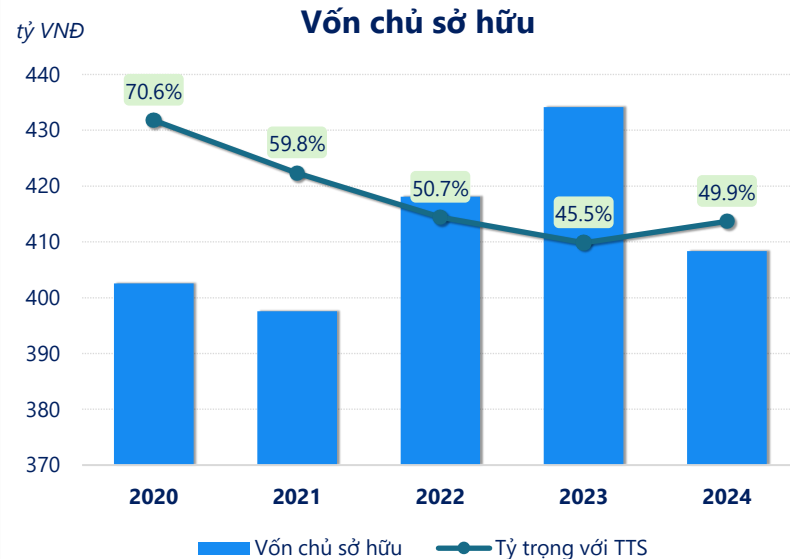
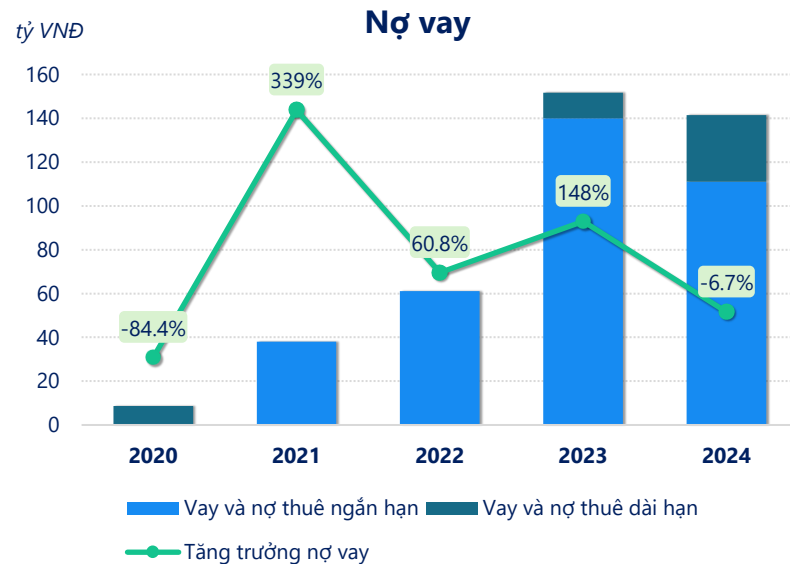


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	818	954	-14.2%
Tài sản ngắn hạn	622	759	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	141	148	-5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	279	-70.4%
Hàng tồn kho	383	323	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	8.82	74.6%
Tài sản dài hạn	197	195	0.8%
Phải thu dài hạn	0.19	0.21	-10.4%
Tài sản cố định	161	109	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.86	42.2	-83.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.9	43.8	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	410	520	-21.1%
Nợ ngắn hạn	380	508	-25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	140	-20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	200	5.5%
Nợ dài hạn	30.4	11.6	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.4	11.6	162%
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	408	434	-5.9%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,698	1,793	1,812	1,900	1,177
Giá vốn hàng bán	1,353	1,496	1,401	1,412	828
Lợi nhuận gộp	345	297	411	488	350
Doanh thu HĐTC	0.88	1.30	1.90	1.43	1.92
Chi phí TC	1.97	1.11	1.12	4.75	5.25
Chi phí lãi vay	1.97	1.06	0.80	4.51	5.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	152	216	270	207
Chi phí QLDN	52.2	57.2	79.7	86.0	68.3
LN thuần từ HĐKD	103	88.2	117	129	70.7
Lợi nhuận khác	1.10	0.06	0.74	0.49	0.57
LN trước thuế	104	88.2	117	129	71.3
Lợi nhuận sau thuế	83.1	70.6	93.9	103	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	70.6	93.9	103	56.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	-7.68	76.5	105	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-27.2	-24.9	26.7	-79.9
Tiền đầu kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	70.4	-47.6	14.9	89.9	-7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	43.5	58.4	148	141